

Số: 75/TB-CNTTPTQĐKV IV

Phú Bình, ngày 23 tháng 03 năm 2026

## THÔNG BÁO

Về việc công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB để thực hiện  
Dự án: Khu dân cư Kha Sơn (Đợt 3)

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên: Số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Số 29/2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 Ban hành Quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất; Số 32/2024/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất; Số 56/2024/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất ban hành kèm theo Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01/8/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc Ban hành quy định về bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2183/QĐ-UBND ngày 30/05/2022 của UBND huyện Phú Bình về việc phê duyệt đề án quy hoạch chi tiết Khu dân cư Kha Sơn.

Căn cứ Quyết định số 1843/QĐ-UBND ngày 28/03/2025 của UBND huyện Phú Bình về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết Xây dựng Khu dân cư Kha Sơn;

Căn cứ thông báo số 67/TB-UBND ngày 14/05/2024 của UBND huyện Phú Bình về việc Thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu dân cư Kha Sơn.

*Căn cứ thông báo số 198/TB-SNNMT ngày 06/06/2025 của Sở nông nghiệp và môi trường tỉnh Thái Nguyên về việc thông báo giá gạo tẻ tháng 06 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực IV phối hợp với UBND xã Kha Sơn tiến hành niêm yết công khai phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ GPMB thực hiện dự án khu dân cư Kha Sơn, gồm các nội dung sau:

- + Bảng tổng hợp Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB;
- + Bảng chi tiết bồi thường đất nông nghiệp, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm, thưởng bàn giao mặt bằng và các khoản hỗ trợ khác;

*(Có phương án chi tiết kèm theo)*

Thời gian niêm yết: 10 ngày (Từ ngày 23/3/2026 đến ngày 02/4/2026)

Địa điểm: Tại Trụ sở UBND xã Kha Sơn, NVH xóm Tân Thành, NVH xóm Trung Tâm.

Trong thời gian niêm yết các hộ gia đình, cá nhân có ý kiến, kiến nghị đối với phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ GPMB đề nghị phản ánh bằng văn bản gửi về UBND xã Kha Sơn để chuyển đến Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực IV tổng hợp ý kiến, điều chỉnh và bổ sung.

Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực IV Thông báo để các hộ gia đình, cá nhân có đất thuộc phạm vi thu hồi đất thực hiện dự án Khu dân cư Kha Sơn được biết và thực hiện theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- UBND xã Kha Sơn;
- Trưởng xóm Trung Tâm;
- Trưởng xóm Tân Thành;
- Các hộ gia đình, cá nhân trong phạm vi thu hồi thực hiện dự án;
- Lưu CNTTPTQĐKV IV.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Trần Văn Anh**

**TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB**

**Dự án: Khu dân cư Kha Sơn**

(Kèm theo Thông báo số: 75/TB-CNTTP/ĐKV IV ngày 25 tháng 02 năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm PTQĐ khu vực IV)

ĐVT: Đồng

TT	KH	Họ và tên	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Thường bản giao mặt bằng đối với đất NN	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường sản lượng	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Tổng Tiền
1	2	3	8	9	10	11	12	13	14
		Tổng cộng	1.910.372.500	5.731.117.500	114.995.000	324.172.800	171.832.660	229.990.000	8.482.480.460
	1	Nguyễn Văn Đoàn	39.984.000	119.952.000	2.352.000	6.753.600	3.292.800	4.704.000	177.038.400
	2	Nguyễn Văn Kan	198.902.500	596.707.500	12.536.000	3.376.800	18.683.500	25.072.000	855.278.300
	3	Ngô Văn Hiệp	15.288.000	45.864.000	955.500	5.065.200	1.643.460	1.911.000	70.727.160
	4	Nguyễn Văn Lý	112.795.000	338.385.000	6.635.000	13.507.200	9.289.000	13.270.000	493.881.200
	5	Nguyễn Văn Hòa	86.731.500	260.194.500	5.183.500	10.130.400	7.701.060	10.367.000	380.307.960
	6	Nguyễn Thị Toàn	99.113.000	297.339.000	6.033.500	13.507.200	9.552.980	12.067.000	437.612.680
	7	Nguyễn Thị Hoa	157.638.000	472.914.000	9.700.500	6.753.600	15.907.260	19.401.000	682.314.360
	8	Lương Thị Lư	15.200.000	45.600.000	950.000	6.753.600	1.634.000	1.900.000	72.037.600
	9	Ngô Văn Hùng	33.134.000	99.402.000	1.957.000	8.442.000	2.783.000	3.914.000	149.632.000
	10	Trần Duy Hưng	84.971.500	254.914.500	5.029.500	33.768.000	7.210.900	10.059.000	395.953.400

**TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB**

**Dự án: Khu dân cư Khu Sơn**

(Kèm theo Thông báo số: 75/TB-CNTTP/TQĐKV IV ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm PTQĐ khu vực IV)

ĐVT: Đồng

TT	KH	Họ và tên	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Thường bàn giao mặt bằng đối với đất NN	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường sản lượng	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Tổng Tiền
	11	Lương Huy Giáp	97.971.000	293.913.000	5.763.000	16.884.000	8.068.200	11.526.000	434.125.200
	12	Lương Văn Tàn	86.313.500	258.940.500	5.093.500	10.130.400	7.219.220	10.187.000	377.884.120
	13	Lương Văn Hạnh	71.111.000	213.333.000	4.183.000	27.014.400	5.856.200	8.366.000	329.863.600
	14	Phạm Văn Sơn	48.982.000	146.946.000	2.948.000	13.507.200	4.490.080	5.896.000	222.769.280
	15	Trần Văn Đình	8.576.000	25.728.000	536.000	6.753.600	921.920	1.072.000	43.587.520
	16	Lương Thanh Hải	126.633.000	379.899.000	7.547.500	5.065.200	11.102.340	15.095.000	545.342.040
	17	Lương Cao Thủy	35.164.500	105.493.500	2.068.500	13.507.200	2.895.900	4.137.000	163.266.600
	18	Lương Văn Ca	77.979.000	233.937.000	4.587.000	6.753.600	6.421.800	9.174.000	338.852.400
	19	Nguyễn Văn Thông	155.352.500	466.057.500	9.541.000	27.014.400	15.547.640	19.082.000	692.595.040
	20	Cao Thị An	29.264.000	87.792.000	1.829.000	33.768.000	3.145.880	3.658.000	159.456.880
	21	Nguyễn Văn Hệ	35.921.000	107.763.000	2.113.000	5.065.200	2.958.200	4.226.000	158.046.400
	22	Lương Văn Ích	95.025.500	285.076.500	5.678.500	10.130.400	8.432.780	11.357.000	415.700.680
	23	Ngô Văn Lộc	27.160.000	81.480.000	1.697.500	10.130.400	2.919.700	3.395.000	126.782.600

## TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Dự án: Khu dân cư Kha Sơn

(Kèm theo Thông báo số: 75/TB-CNTTP/TĐKV IV ngày 29 tháng 8 năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm PTQĐ Khu vực IV)

DVT: Đồng

TT	KH	Họ và tên	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Thường bàn giao mặt bằng đối với đất NN	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường sản lượng	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Tổng Tiền
	24	An Thị Nguyễn Lương Văn Bài	892.500	2.677.500	52.500	-	73.500	105.000	3.801.000
	25	Lương Văn Cam	2.352.000	7.056.000	147.000	3.376.800	252.840	294.000	13.478.640
	26	Nguyễn Thị Lân	34.178.500	102.535.500	2.010.500	8.442.000	2.814.700	4.021.000	154.002.200
	27	Lương Thị Thúc	48.144.000	144.432.000	2.832.000	13.507.200	3.964.800	5.664.000	218.544.000
	28	Ngô Văn Tường	85.595.000	256.785.000	5.035.000	5.065.200	7.049.000	10.070.000	369.599.200





PHƯƠNG AN BỒI HỖ TRỢ ĐẦU TƯ NÔNG NGHIỆP

DỰ ÁN KHIRAKKI CÚP KIM SƠN

(Kèm theo Thông báo số: 75/TB-CNTTPTĐLKI / 2018 ngày 05 tháng 05 năm 2018 của Chi nhánh Trung tâm PTQĐ Khu vực II)

DVT: Đồng

TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Xã Khoa Sơn, tỉnh Thái Nguyên			Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Bồi thường về đất nông nghiệp		Hỗ trợ đầu tư, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm		Thuởng bán giao MIB trước hạn đối với đất NN		Bồi thường sản lượng		Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh		Tổng cộng		
				Bản đồ DC trich lục - chính lý	Số thửa	Số thửa			Số thửa	Số thửa	Số thửa	Đơn giá bồi thường	Thành tiền	Đơn giá (tỷ)	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá		Thành tiền	Đơn giá
1	2			4	5	6	7	8	9	11	12-8x11	13	14	15=8x13x14	16	17=8x16	18	19=18x8	20	21=8*20	
				7	282			654,0	LUC	85.000	55.590.000	85.000	3	166.770.000	5.000	3.270.000	7.000	4.578.000	10.000	6.540.000	236.748.000
	12	Lương Văn Tân	xóm Tân Thành					1.018,7			86.313.500			258.940.500	5.093.500	5.093.500	7.219.220	10.187.000	10.187.000	367.753.720	
				7	293			136,5	LUC	85.000	11.602.500	85.000	3	34.807.500	5.000	682.500	7.000	955.500	10.000	1.365.000	49.413.000
				7	412			203,4	LUC	85.000	17.289.000	85.000	3	51.867.000	5.000	1.017.000	7.000	1.423.800	10.000	2.034.000	73.630.800
				7	437			371,5	LUC	85.000	31.577.500	85.000	3	94.732.500	5.000	1.857.500	7.000	2.600.500	10.000	3.715.000	134.483.000
				7	474			252,1	LUC	85.000	21.428.500	85.000	3	64.285.500	5.000	1.260.500	7.000	1.764.700	10.000	2.521.000	91.260.200
				7	167			55,2	HNK	80.000	4.416.000	80.000	3	13.248.000	5.000	276.000	8.600	474.720	10.000	552.000	18.966.720
	13	Lương Văn Hạnh	xóm Tân Thành					836,6			71.111.000			213.333.000	4.183.000	4.183.000	5.856.200	8.366.000	8.366.000	302.849.200	
				7	311			346,1	LUC	85.000	29.418.500	85.000	3	88.255.500	5.000	1.730.500	7.000	2.422.700	10.000	3.461.000	125.288.200
				31	45			221,6	LUC	85.000	18.836.000	85.000	3	56.508.000	5.000	1.108.000	7.000	1.551.200	10.000	2.216.000	80.219.200
				7	196			268,9	LUC	85.000	22.836.500	85.000	3	68.569.500	5.000	1.344.500	7.000	1.882.300	10.000	2.689.000	97.341.800
	14	Phạm Văn Sơn	xóm Tân Thành					589,6			48.982.000			146.946.000	2.948.000	2.948.000	4.490.080	5.896.000	5.896.000	209.262.080	
				31	37	6	1071	226,8	HNK	80.000	18.144.000	80.000	3	54.432.000	5.000	1.134.000	8.600	1.950.480	10.000	2.268.000	77.928.480
				7	289	6	1150	362,8	LUC	85.000	30.838.000	85.000	3	92.514.000	5.000	1.814.000	7.000	2.539.600	10.000	3.628.000	131.333.600
	15	Trần Văn Đình	xóm Tân Thành					107,2	HNK	80.000	8.576.000	80.000	3	25.728.000	5.000	536.000	8.600	921.920	10.000	1.072.000	36.833.920
	16	Lương Thanh Hải	xóm Tân Thành					1.509,5			126.633.000			379.899.000	7.547.500	7.547.500	11.102.340	15.095.000	15.095.000	540.776.840	
				7	147	6	1059	628,7	LUC	85.000	53.439.500	85.000	3	160.318.500	5.000	3.143.500	7.000	4.400.900	10.000	6.287.000	227.589.400
				31	43			334,9	HNK	80.000	26.792.000	80.000	3	80.376.000	5.000	1.674.500	8.600	2.880.140	10.000	3.349.000	115.071.640
				7	215	6	1247	545,9	LUC	85.000	46.401.500	85.000	3	139.204.500	5.000	2.729.500	7.000	3.821.300	10.000	5.459.000	197.615.800
	17	Lương Cao Thủy	xóm Tân Thành					413,7	LUC	85.000	35.164.500	85.000	3	105.495.500	5.000	2.068.500	7.000	2.895.900	10.000	4.137.000	149.759.400
	18	Lương Văn Ca	xóm Tân Thành					917,4	LUC	85.000	77.979.000	85.000	3	233.957.000	5.000	4.587.000	7.000	6.421.800	10.000	9.174.000	332.098.800



PHƯƠNG AN BỒI THƯỜNG VÀ CHẤM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

ĐƠN AN KHU QUẬN KH. SƠN

(Kèm theo Thông báo số: 75/TB-CNTTPT/QĐKT/HƯNGY 23/Tháng 03 năm 2024 của Chi nhánh Trung tâm PTDĐ khu vực IV)

ĐVT: Đồng

TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Xã Khoa Sơn, tỉnh Thái Nguyên			Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Đơn giá bồi thường	Đơn giá bồi thường và đất nông nghiệp	Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm	Thành tiền	Đơn giá trước hạn đối với đất NN	Thành tiền	Đơn giá Bồi thường sản lượng	Thành tiền	Đơn giá Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Thành tiền	Tổng cộng		
				Bản đồ DC (trích lục - chính lý)	Bản đồ địa chính	Số thửa														Số thửa	Số thửa
1	2			4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	19	Nguyễn Văn Thông	xóm Tân Thành				1.908,2				155.352.500			466.057.500		9.541.000		15.547.640		19.082.000	
				7	306	5	1354	1.059,8	HNK	80.000	84.784.000	80.000	3	254.352.000	5.000	5.299.000	8.600	9.114.280	10.000	10.598.000	364.147.280
				7	472	6	1577	539,3	LUC	85.000	45.840.500	85.000	3	137.521.500	5.000	2.696.500	7.000	3.775.100	10.000	5.393.000	195.226.600
				30	255	6	1473	309,1	HNK	80.000	24.728.000	80.000	3	74.184.000	5.000	1.545.500	8.600	2.658.260	10.000	3.091.000	106.206.760
	20	Cao Thị An	xóm La Sơn	7	480	6	1583	365,8	HNK	80.000	29.264.000	80.000	3	87.792.000	5.000	1.829.000	8.600	3.145.880	10.000	3.658.000	125.688.880
	21	Nguyễn Văn Hề	xóm Tày Bắc	7	346		422,6	LUC	85.000		35.921.000	85.000	3	107.765.000	5.000	2.113.000	7.000	2.958.200	10.000	4.226.000	152.981.200
	22	Lương Văn Ích	xóm Tân Thành				1.135,7				95.025.500			285.076.500		5.678.500		8.432.780		11.357.000	405.570.280
				7	335	5	1352	833,9	LUC	85.000	70.881.500	85.000	3	212.644.500	5.000	4.169.500	7.000	5.837.300	10.000	8.339.000	301.871.800
				7	350	5	1370	301,8	HNK	80.000	24.144.000	80.000	3	72.432.000	5.000	1.509.000	8.600	2.595.480	10.000	3.018.000	103.698.480
	23	Ngô Văn Lộc	xóm Trung Tâm				339,5				27.160.000			81.480.000		1.697.500		2.919.700		3.395.000	116.652.200
				30	157	5	1379	122,0	HNK	80.000	9.760.000	80.000	3	29.280.000	5.000	610.000	8.600	1.049.200	10.000	1.220.000	41.919.200
				30	228	6	1678	217,5	HNK	80.000	17.400.000	80.000	3	52.200.000	5.000	1.087.500	8.600	1.870.500	10.000	2.175.000	74.733.000
	24	An Thị Nguyễn Lương Văn Bài	xóm Trung Tâm	30	276		10,5	LUC	85.000		892.500	85.000	3	2.677.500	5.000	52.500	7.000	73.500	10.000	105.000	3.801.000
	25	Lương Văn Cam	xóm Trung Tâm	30	370		29,4	HNK	80.000		2.352.000	80.000	3	7.056.000	5.000	147.000	8.600	252.840	10.000	294.000	10.101.840
	26	Nguyễn Thị Lân	xóm Trung Tâm	7	232		402,1	LUC	85.000		34.178.500	85.000	3	102.535.500	5.000	2.010.500	7.000	2.814.700	10.000	4.021.000	145.560.200
	27	Lương Thị Thúc	xóm Tân Thành	7	319		566,4	LUC	85.000		48.144.000	85.000	3	144.432.000	5.000	2.832.000	7.000	3.964.800	10.000	5.664.000	205.036.800
	28	Ngô Văn Tương	xóm Tân Thành				1.007,0				85.595.000			256.785.000		5.035.000		7.049.000		10.070.000	364.534.000
				7	163		295,5	LUC	85.000		25.117.500	85.000	3	75.352.500	5.000	1.477.500	7.000	2.068.500	10.000	2.955.000	106.971.000
				7	168		355,8	LUC	85.000		30.243.000	85.000	3	90.729.000	5.000	1.779.000	7.000	2.490.600	10.000	3.558.000	128.799.600
				7	180		355,7	LUC	85.000		30.234.500	85.000	3	90.703.500	5.000	1.778.500	7.000	2.489.900	10.000	3.557.000	128.763.400

**PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ AN DỊNH ĐỜI SỐNG**  
**DỰ ÁN KHU DẶN CỬ KHA SƠN**  
 (Kèm theo Thông báo số: **75/TB-CTTPTQBKV IV** ngày **11/11/2021** của Chi nhánh Trung tâm PTQĐ khu vực IV)



DVT: Đồng

TT	KH	Họ và tên	% thu hồi đất nông nghiệp tại dự án	Hộ phải di chuyển chỗ ở (có hoặc không)	Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Có hoặc không)	Đơn giá hỗ trợ						Tổng tiền	Ghi chú
						Số khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ gạo (Kg)	Giá gạo tại thời điểm	Thành tiền	Tổng tiền		
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10=8*9	11=6*7*10	12	
		<b>Tổng</b>										<b>324.172.800</b>	
	1	Nguyễn Văn Đoàn	15,37	Không	Có	4	3	30	18.760	562.800	6.753.600	DT đất nông nghiệp thu hồi dưới 30%	
	2	Nguyễn Văn Kan	40,64	Không	Có	1	6	30	18.760	562.800	3.376.800	DT đất nông nghiệp thu hồi từ 30% đến 70%	
	3	Ngô Văn Hiệp	3,58	Không	Có	3	3	30	18.760	562.800	5.065.200	DT đất nông nghiệp thu hồi dưới 30%	
	4	Nguyễn Văn Lý	19,93	Không	Có	8	3	30	18.760	562.800	13.507.200	DT đất nông nghiệp thu hồi dưới 30%	
	5	Nguyễn Văn Hòa	35,73	Không	Có	3	6	30	18.760	562.800	10.130.400	DT đất nông nghiệp thu hồi từ 30% đến 70%	
	6	Nguyễn Thị Toàn	65,25	Không	Có	4	6	30	18.760	562.800	13.507.200	DT đất nông nghiệp thu hồi từ 30% đến 70%	
	7	Nguyễn Thị Hoa	37,42	Không	Có	2	6	30	18.760	562.800	6.753.600	DT đất nông nghiệp thu hồi từ 30% đến 70%	
	8	Lương Thị Lư	12,57	Không	Có	4	3	30	18.760	562.800	6.753.600	DT đất nông nghiệp thu hồi dưới 30%	
	9	Ngô Văn Hùng	12,9	Không	Có	5	3	30	18.760	562.800	8.442.000	DT đất nông nghiệp thu hồi dưới 30%	
	10	Trần Duy Hưng	33,02	Không	Có	10	6	30	18.760	562.800	33.768.000	DT đất nông nghiệp thu hồi từ 30% đến 70%	
	11	Lương Huy Giáp	39,49	Không	Có	5	6	30	18.760	562.800	16.884.000	DT đất nông nghiệp thu hồi từ 30% đến 70%	

**PHƯƠNG ÁN HỒ TRỢ ỒN ĐỊNH ĐỜI SỐNG**  
**DỰ ÁN KHU DẶN CƯ KHÁ SƠN**

(Kèm theo Thông báo số: **75/TB-CN/TTPTQĐKV IV** ngày 14 tháng 11 năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm PTQĐ Khu vực IV)

ĐT: Đông



TT	KH	Họ và tên	% thu hồi đất nông nghiệp tại dự án	Hộ phải di chuyển chỗ ở (có hoặc không)	Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Có hoặc không)	Số khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá hỗ trợ		Tổng tiền	Ghi chú	
								Mức hỗ trợ gạo (Kg)	Giá gạo tại thời điểm			Thành tiền
	12	Lương Văn Tần	21,05	Không	Có	6	3	30	18.760	562.800	10.130.400	DT đất nông nghiệp thu hồi dưới 30%
	13	Lương Văn Hạnh	34,54	Không	Có	8	6	30	18.760	562.800	27.014.400	DT đất nông nghiệp thu hồi từ 30% đến 70%
	14	Phạm Văn Sơn	15,19	Không	Có	8	3	30	18.760	562.800	13.507.200	DT đất nông nghiệp thu hồi dưới 30%
	15	Trần Văn Đình	1,84	Không	Có	4	3	30	18.760	562.800	6.753.600	DT đất nông nghiệp thu hồi dưới 30%
	16	Lương Thanh Hải	27,99	Không	Có	3	3	30	18.760	562.800	5.065.200	DT đất nông nghiệp thu hồi dưới 30%
	17	Lương Cao Thủy	4,06	Không	Có	8	3	30	18.760	562.800	13.507.200	DT đất nông nghiệp thu hồi dưới 30%
	18	Lương Văn Ca	34,54	Không	Có	2	6	30	18.760	562.800	6.753.600	DT đất nông nghiệp thu hồi từ 30% đến 70%
	19	Nguyễn Văn Thông	39,93	Không	Có	8	6	30	18.760	562.800	27.014.400	DT đất nông nghiệp thu hồi từ 30% đến 70%
	20	Cao Thị An	100	Không	Có	5	12	30	18.760	562.800	33.768.000	DT đất nông nghiệp thu hồi trên 70%
	21	Nguyễn Văn Hệ	6,53	Không	Có	3	3	30	18.760	562.800	5.065.200	DT đất nông nghiệp thu hồi dưới 30%
	22	Lương Văn Ích	46,46	Không	Có	3	6	30	18.760	562.800	10.130.400	DT đất nông nghiệp thu hồi từ 30% đến 70%
	23	Ngô Văn Lộc	11,34	Không	Có	6	3	30	18.760	562.800	10.130.400	DT đất nông nghiệp thu hồi dưới 30%

**PHƯƠNG AN HÒ TRỢ ỒN ĐỊNH ĐỜI SỐNG**  
**DỰ ÁN KHU ĐẶN CỤ KHA SƠN**



(Kèm theo Thông báo số: **35** /TB-CNTTP/PTQĐKV IV ngày **23** tháng **3** năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm PTQĐ khu vực IV)

ĐVT: Đồng

TT	KH	Họ và tên	% thu hồi đất nông nghiệp tại dự án	Hệ phải di chuyển chỗ ở (có hoặc không)	Hệ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Có hoặc không)	Đơn định đời sống				Tổng tiền	Ghi chú	
						Số khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ gạo (Kg)	Giá gạo tại thời điểm			Thành tiền
	24	An Thị Nguyễn Lương Văn Bài	<i>Diện tích thu hồi &lt; 50m<sup>2</sup></i>									
	25	Lương Văn Cam	11,83	Không	Có	2	3	30	18.760	562.800	3.376.800	DT đất nông nghiệp thu hồi dưới 30%
	26	Nguyễn Thị Lân	18,55	Không	Có	5	3	30	18.760	562.800	8.442.000	DT đất nông nghiệp thu hồi dưới 30%
	27	Lương Thị Thúc	14,18	Không	Có	8	3	30	18.760	562.800	13.507.200	DT đất nông nghiệp thu hồi dưới 30%
	28	Ngô Văn Tường	17,53	Không	Có	3	3	30	18.760	562.800	5.065.200	DT đất nông nghiệp thu hồi dưới 30%